

Phụ lục 01.
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Tờ trình số 17/TTr-SNNMT ngày 12/01/2026
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Lạng Sơn)

I. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của Giai đoạn 1.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Dòng nước thải: 01 dòng nước thải nước thải sau xử lý từ trạm xử lý nước thải công suất 220m³/ngày.đêm xả ra nguồn tiếp nhận.

2.2. Nguồn tiếp nhận nước thải: Sông Trung (thuộc địa phận xã Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn).

2.3. Vị trí xả nước thải: 01 vị trí tại điểm đầu nối nước thải sau xử lý tại trạm xử lý nước thải công suất 220m³/ngày.đêm với mương hở thuộc địa phận xã Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn và chảy về nguồn tiếp nhận là Sông Trung.

2.4. Tọa độ vị trí xả thải của Dự án (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107⁰15', múi chiếu 3⁰): X = 2378404.292; Y = 407079.963

2.5. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 219,14 m³/ngày.đêm (tương đương 9,13 m³/giờ). Phương thức xả nước thải: Nước thải sau xử lý tại trạm xử lý nước thải công suất 220m³/ngày.đêm bơm áp lực về mương hở và chảy ra sông Trung.

2.6. Chế độ xả nước thải: Liên tục (24 giờ).

2.7. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng cột A, QCVN 14:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung trước khi xả ra nguồn tiếp nhận. Cụ thể:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	6 - 9	Không thuộc đối tượng thực hiện	Không thuộc đối tượng thực hiện
2	Nhu cầu oxy sinh hóa BOD ₅ (20°C)	mg/L	≤ 30		
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	≤ 80		
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	≤ 50		
5	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N)	mg/L	≤ 4		
6	Tổng Nitơ (T-N)	mg/L	≤ 25		
7	Tổng Photpho (T-P)	mg/L	≤ 4		
8	Tổng Coliforms	MPN/100ml	≤ 3.000		
9	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	≤ 0,2		
10	Dầu mỡ động, thực vật	mg/L	≤ 10		
11	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/L	≤ 3,0		

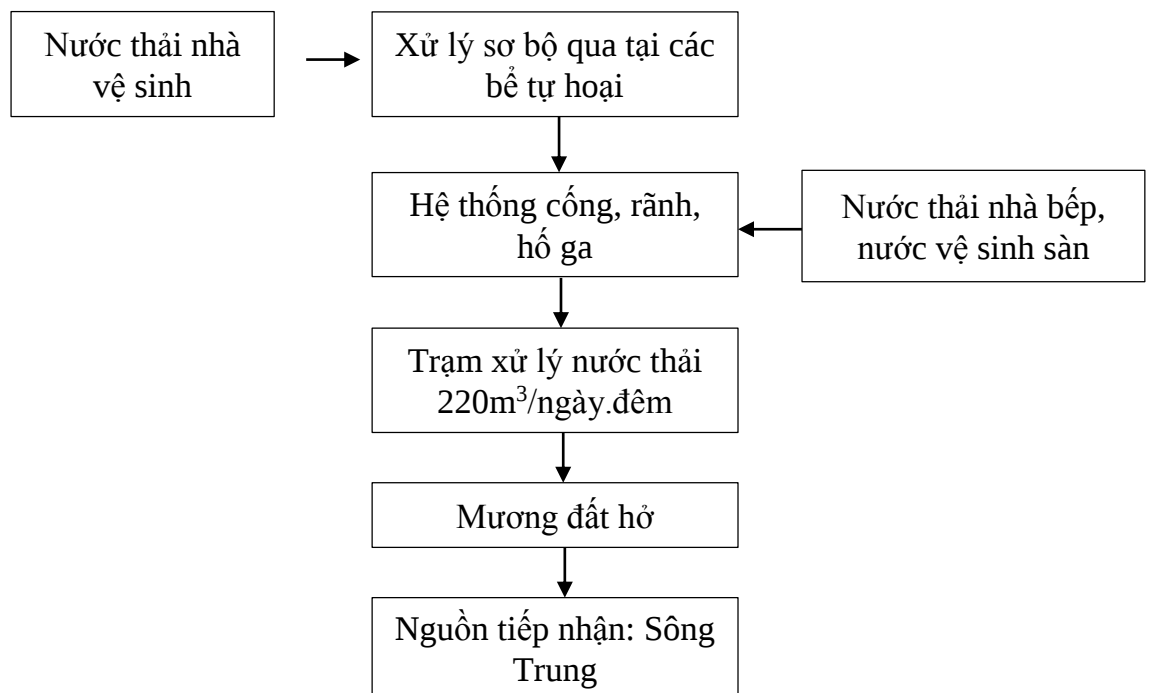
II. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

Các lô đất có 2 dãy các ô đất ở, hệ thống thoát nước thải được bố trí ngầm dọc theo khoảng trống giữa 2 dãy ô đất ở; đối với các lô đất có 01 dãy các ô đất ở, hệ thống thoát nước thải được bố trí ngầm dọc theo hệ thống vỉa hè hệ thống giao thông nội bộ. Mạng lưới thoát nước sử dụng rãnh gạch B300 và cống BTCT D300. Tất cả các đường cống thoát nước phải chôn sâu dưới mặt đất ít nhất là 0.5m tính đến đỉnh cống nhưng không lớn hơn 2.5-4.0 m tính đến đáy cống. Bố trí các ga thu, ga thu thăm kết hợp, ga thăm trên các tuyến thoát nước khoảng cách 30m đối với đường ống đường kính 300mm tới 500mm. Sử dụng ga kết cấu BTCT, dày 150-200mm, nắp ga bằng composite.

Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý tại trạm xử lý nước thải công suất 220m³/ngày.đêm, đạt cột A, QCVN 14:2025/BTNMT trước khi thoát ra mương đất hở và chảy về nguồn tiếp nhận là sông Trung. Sơ đồ mạng lưới thu gom, xử lý nước thải như sau:



1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

Trạm xử lý nước thải công suất 220m³/ngày.đêm (là công trình xây dựng tạm theo quy định tại Điều 131 Luật Xây dựng năm 2014, được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 49 Điều 1 Luật Xây dựng sửa đổi năm 2020; đã được cấp phép tại Giấy phép xây dựng số 01/GPXD-SXD ngày 15/01/2025 của Sở Xây dựng tỉnh Lạng Sơn). Công trình có dạng Téc chứa bằng Composite, đặt nổi trên đất, gia cố bằng bệ móng bê tông, công nghệ xử lý nước thải AO.

Quy trình xử lý nước thải gồm các bể xử lý: Bể điều hòa (có chức năng điều hoà lưu lượng và nồng độ các chất ô nhiễm); Bể xử lý thiếu khí Anoxic (khử Nitơ tổng, NO_3^- thành N_2 khi thiếu oxy); Bể xử lý hiếu khí Oxic (thực hiện quá trình oxy hóa các hợp chất hữu cơ còn lại trong nước thải thành CO_2 và H_2O , và đồng thời thực hiện quá trình chuyển hóa NH_4^+ thành NO_3^- , khử BOD); Bể lắng thứ cấp; Bể trung gian và Bể khử trùng (ổn định dòng nước để bơm hút lọc đưa lên cột lọc áp lực, loại bỏ hàm lượng TSS, TDS còn sót lại sau bể lắng thứ cấp). Sơ đồ quy trình xử lý như sau:



- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Clorin (600 kg/năm), Mật rỉ đường (chất dinh dưỡng): 7.000 kg/năm.

Do hiện nay Giai đoạn 2 và 3 của dự án chưa hoàn thành công tác giải phóng mặt bằng nên Hệ thống xử lý nước thải tập trung của toàn bộ dự án với công suất 890m³/ngày.đêm (nằm trên đất giai đoạn 2) chưa được đầu tư xây dựng. Trạm xử lý nước thải công suất 220m³/ngày.đêm (công trình tạm) được đầu tư xây dựng nhằm mục đích phục vụ xử lý nước thải sinh hoạt cho Giai đoạn 1 của dự án, sau khi công trình xử lý nước thải tập trung 890m³/ngày.đêm hoàn thiện sẽ tháo dỡ, di dời các module của Trạm xử lý nước thải này về lắp đặt tại Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 890m³/ngày.đêm, đồng thời

thực hiện đầu nối nước thải của Giai đoạn 1 về Hệ thống xử lý nước thải tập trung theo Quy hoạch chi tiết 1/500 của dự án Khu đô thị mới Hữu Lũng.

2. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thiết kế, xây dựng Trạm xử lý nước thải theo đúng quy chuẩn, công suất xử lý đảm bảo xử lý triệt để nước thải phát sinh; thường xuyên kiểm tra, bố trí cán bộ có trình độ chuyên môn và kinh nghiệm vận hành trạm xử lý nước thải.

- Ứng phó sự cố mất điện: Trong thời gian ngắn, tạm thời lưu giữ nước thải trong bể thu gom. Nếu quá 4-6 tiếng mất điện, tiến hành sử dụng máy phát điện dự phòng cho trạm xử lý.

- Ứng phó lỗi sự cố thiết bị (bơm nước thải, máy thổi khí,...): Các thiết bị trong hệ thống xử lý nước thải trang bị thêm các thiết bị dự phòng. Nếu xảy ra lỗi thiết bị, chuyển sang sử dụng thiết bị dự phòng và đưa thiết bị hỏng hóc đi sửa chữa.

- Ứng phó sự cố chết vi sinh: Tăng lưu lượng khí hoặc giảm tải trọng, kiểm tra và điều chỉnh nồng độ pH vì pH cao hay thấp đều ảnh hưởng đến sự sống của vi sinh vật. Trường hợp vi sinh vật không còn khả năng hoạt động thì bổ sung bùn hoạt tính vào bể và tăng cường sục khí cung cấp oxy cho vi sinh vật.

- Ứng phó trường hợp không lắng hoặc lắng kém trong ngăn lắng: Kiểm tra lại lưu lượng và tốc độ dòng chảy qua bể lắng để điều chỉnh hợp lý.

- Ứng phó đối với mùi hôi từ hệ thống xử lý nước thải: Xem xét lại toàn bộ quy trình vận hành khiến vi sinh trong hệ thống chết và phân hủy, tiến hành khắc phục bằng cách thu hồi, bổ sung bùn hoạt tính vào bể và tăng cường sục khí cung cấp oxy cho vi sinh vật. Đồng thời, để khắc phục mùi hôi tức thời tiến hành phun chế phẩm EM để khử mùi ngay.

- Phối hợp tốt với các cơ quan chức năng, chính quyền địa phương kiểm tra, khắc phục sớm nhất có thể. Trường hợp sự cố tại Trạm xử lý nước thải chưa thể khắc phục nhanh, tạm dừng hoạt động của trạm và liên hệ với đơn vị sửa chữa khắc phục kịp thời. Nếu trường hợp sự cố xảy ra kéo dài, chủ động thuê đơn vị có chức năng tới thu gom, vận chuyển nước thải.

3. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải

3.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

Thời gian dự kiến thực hiện vận hành thử nghiệm cụ thể như sau:

TT	Hạng mục công trình	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Công suất dự kiến đạt được tại thời điểm kết thúc quá trình vận hành thử nghiệm
1	Trạm xử lý nước thải công suất 220m ³ /ngày.đêm	Sau khi có dân cư vào sinh sống (Dự kiến tháng 03/2026)	06 tháng kể từ khi bắt đầu VHTN	Tối đa 50% công suất

Chủ dự án phải thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của dự án cho Sở Nông nghiệp và Môi trường

trước ít nhất là 10 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát.

3.2. Công trình, thiết bị xử nước thải phải vận hành thử nghiệm:

Trạm xử lý nước thải công suất 220m³/ngày.đêm.

- Vị trí lấy mẫu gồm 02 vị trí, cụ thể:

+ Nước thải đầu vào của Trạm xử lý nước thải công suất 220 m³/ngày.đêm;

+ Nước thải đầu ra của Trạm xử lý nước thải. Tọa độ xả thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107⁰15', múi chiếu 3⁰): X = 2378404.292; Y = 407079.963

- Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép
1	pH	-	6 – 9
2	Nhu cầu oxy sinh hóa BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/L	≤ 30
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	≤ 80
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	≤ 50
5	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N)	mg/L	≤ 4
6	Tổng Nitơ (T-N)	mg/L	≤ 25
7	Tổng Photpho (T-P)	mg/L	≤ 4
8	Tổng Coliforms	MPN/100ml	≤ 3.000
9	Sulfua (S ²⁻)	mg/L	≤ 0,2
10	Dầu mỡ động, thực vật	mg/L	≤ 10
11	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/L	≤ 3,0

3.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý nước thải (01 mẫu nước thải đầu vào và 03 mẫu nước thải đầu ra), cụ thể:

Vị trí giám sát	Chỉ tiêu đo đạc, quan trắc	Quy chuẩn so sánh	Số lượng mẫu
Nước thải đầu vào của trạm xử lý nước thải công suất 220 m ³ /ngày.đêm	pH; Nhu cầu oxy sinh hóa BOD ₅ (20 ⁰ C); Nhu cầu oxy hóa học (COD); Tổng chất rắn lơ lửng (TSS); Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N);	Cột A, QCVN 14:2025/BT NMT	01 mẫu đơn
Nước thải sau xử lý tại Trạm xử lý nước thải công suất 220m ³ /ngày.đêm	Tổng Nitơ (T-N); Tổng Photpho (T-P); Tổng Coliforms; Sulfua (S ²⁻); Dầu mỡ động, thực vật; Chất hoạt động bề mặt anion.		03 mẫu đơn

Chủ dự án phải phối hợp với tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường để quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả của công trình xử lý chất thải. Việc quan trắc chất thải phải tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ

thuật về môi trường và pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, đo lường, chất lượng sản phẩm, hàng hóa; phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường để được kiểm tra quá trình vận hành thử nghiệm.

4. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần I Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

- Thực hiện nghiêm túc các nội dung về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành dự án; các nội dung cam kết trong Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của dự án và các quy định pháp luật có liên quan trong quá trình vận hành./.

Phụ lục 02.
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ
ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Tờ trình số 17/ TTr-SNNMT ngày 12/01/2026
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Lạng Sơn)

I. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Loại chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Số lượng TB (kg/năm)
1	Giẻ lau, găng tay bị nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	10
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	2
3	Pin, ắc quy thải	Rắn	16 01 12	2
4	Hộp mực in thải	Rắn	08 02 04	2
5	Dầu, mỡ thải	Lỏng	16 01 08	20
6	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	18 01 03	10
Tổng				46

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường:

Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải phát sinh khoảng 28,44 kg/ngày và bùn thải phát sinh từ hệ thống thoát nước mưa khoảng 151,64 kg/ngày.

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt:

Theo quy hoạch số lượng người dự kiến trong giai đoạn 1 khoảng 2.214 người, lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 1.771,2 kg/ngày (định mức 0,8 kg/người/ngày).

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt

2.1. Công trình, thiết bị lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH):

- Thiết bị: bố trí các thùng chứa CTNH dung tích 120L, có nắp đậy. Trên thùng dán mã và tên các loại CTNH.

- Kho: Bố trí kho chứa CTNH tạm thời diện tích 7,5m².

2.2. Công trình, thiết bị lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị: Đặt các thùng rác nhỏ dọc theo các tuyến đường, khoảng cách giữa các thùng rác là 50m/1thùng.

- Kho: Không bố trí.

2.3. Công trình, thiết bị lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Không bố trí công trình, thiết bị lưu giữ. Khi phát sinh chất thải rắn công

nghiệp thông thường (Bùn thải) sẽ thuê đơn vị có chức năng xử lý, định kỳ 01 năm/lần.

II. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG.

Chủ cơ sở có trách nhiệm đảm bảo an toàn và thực hiện các phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố các công trình xử lý chất thải; chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường và đền bù thiệt hại khi để xảy ra sự cố môi trường theo các quy định pháp luật hiện hành./.

Phụ lục 03.**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép số/ TTr-SNNMT ngày/01/2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)*

1. Thực hiện phân định, phân loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

2. Thực hiện vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải theo nội dung Giấy phép môi trường này và các quy định hiện hành; tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải gửi cơ quan cấp giấy phép môi trường theo quy định.

3. Thường xuyên kiểm tra, theo dõi, giám sát việc vận hành các công trình thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải, bảo đảm chất lượng nước thải sau xử lý đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành; bảo đảm đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất và thực hiện bảo trì, bảo dưỡng các máy móc, thiết bị, các công trình xử lý chất thải của dự án.

4. Chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật nếu xả chất thải không bảo đảm các yêu cầu của Giấy phép này ra ngoài môi trường, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ về tài chính đối với việc xả chất thải ra môi trường.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện đúng và đầy đủ các nội dung cam kết, các trách nhiệm của Chủ dự án sau khi được cấp Giấy phép môi trường và các quy định pháp luật có liên quan trong quá trình vận hành. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.